TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUANG BÌNH** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2018/HS-ST
Ngày 26 - 11 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Huyên

Bà Nông Thị Vân

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Đình Nhất - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà:*** Ông Lù Thanh Tiến - Kiểm sát viên.

Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên dự khuyết.

Ngày 26/11/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện QB, tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 19/2018/ TLST-HS ngày 08/11/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-HS ngày 12/11/2018 đối với bị cáo:

-Trương D, sinh ngày 15/12/1983, tại huyện Y, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: thôn T, xã BL, huyện QB, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 13/8/2018; con ông: Trương M, sinh năm 1954 và bà Lê T, sinh năm 1959 (đã chết); chồng: Nông Th (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/8/2018 hiện đang bị tạm giam trong một vụ án khác tại nhà tạm giữ Công an huyện QB; có mặt.

- *Bị hại*: Chị Nguyễn T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn Ch, xã C, huyện M, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Người có quyền lợi liên quan:* Anh Đ, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn V, xã VP, huyện BQ, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng

- Anh Vương Th, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn Ch, xã Y, huyện QB, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Anh Hoàng N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Ch, xã Y, huyện QB, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Chị Vương G - sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Tr, xã V, huyện QB, tỉnh Hà Giang; cómặt.

- Bà Khâu V - sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn Ch, xã Y, huyện QB, tỉnh Hà Giang; cómặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 7 năm 2017 chị Nguyễn T là giáo viên công tác tại trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã C, huyện M có ý định xin chuyển công tác về huyện QB, tỉnh Hà Giang. Thông qua người quen giới thiệu Trương D làm Hiệu trưởng Trường mầm non xã BL có thể xin chuyển vùng công tác, nên khoảng tháng 8/2017 chị T gọi điện thoại cho D đặt vấn đề nhờ D liên hệ xin chuyển công tác cho chị T, do đang cần tiền trả nợ nên D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị T. Trương D đã nói dối chị T là D có khả năng xin chuyển vùng công tác cho chị T và D yêu cầu chị T đưa cho D số tiền 140.000.000 đồng và một bộ hồ sơ cá nhân của chị T để D liên hệ xin chuyển công tác cho chị T. Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2017 đến tháng 2/2018 Trương D đã nhiều lần nhận tiền từ chị T đưa với tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Khoảng cuối tháng 8/2017 D gọi điện cho chị T yêu cầu chị T đưa cho D hồ sơ và đưa trước một nửa số tiền là: 70.000.000 đồng để D đi lo công việc. Ngày 16/9/2017 chị T cùng chồng là anh Vương Th gặp D tại nhà nghỉ H trên địa bàn thành phố HG, tại nhà nghỉ H chị T đưa cho D số tiền 20.000.000 đồng cùng một bộ hồ sơ xin chuyển công tác. Việc giao nhận tiền có viết giấy biên nhận với nội dung nhận tiền để lo chuyển công việc cho bà T.

Lần 2: Khoảng cuối tháng 9/2017. D tiếp tục gọi điện thoại yêu cầu chị T đưa thêm tiền để D lo việc. Ngày 24/9/2017 chị T đi cùng anh Th và anh Hoàng N đến nhà bố đẻ của D là ông Trương M, trú tại tổ 14, thị trấn VQ, huyện BQ để đưa cho D số tiền 50.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền D viết giấy biên nhận với nội dung nhận của chị T số tiền 70.000.000 đồng để xin chuyển công tác cho chị T. Lý do ghi nhận 70.000.000 đồng là D ghi tổng số tiền đã nhận của cả ngày 16/9/2017.

Lần 3: Khoảng đầu tháng 12/2017, D tiếp tục gọi điện cho chị T nói với chị T là *"muốn xin chuyển công tác nhanh thì phải đưa thêm tiền"*. Ngày 05/12/2018 chị T nhờ bà Khâu V là mẹ chồng chị T cùng anh Vương Th và anh Hoàng N đến phòng làm việc của D tại Trường mầm non xã BL, huyện QB đưa cho D số tiền 30.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền D viết giấy biên nhận ghi tổng số tiền đã nhận của cả hai lần trước với tổng số tiền 100.000.000 đồng để lo xin chuyển công tác cho chị T.

Lần 4: Khoảng tháng 02/2018 D tiếp tục gọi điện nói với chị T *"phải giao đủ tiền thì mới chuyển công tác được"*, và hứa với chị T trong tháng 3/2018 sẽ được chuyển công tác về huyện QB, ngày 11/2/2018 tại nhà chị Vương G, trú tại thôn Tr, xã V, huyện QB chị T đưa cho D số tiền 40.000.000 đồng. D viết giấy nhận tiền ghi tổng cộng số tiền đã nhận của cả bốn lần là 140.000.000 đồng với nội dung nhận để lo xin chuyển công tác về QB, hẹn đến hết tháng 3/2018 sẽ có trách nhiệm theo yêu cầu của bà T, nếu không đúng theo yêu cầu sẽ trả lại số tiền trên cho chị T.

Tổng số tiền 140.000.000 đồng nhận của chị T, D không thực hiện việc xin chuyển công tác như đã hứa với chị T mà sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết, còn hồ sơ của chị T đưa D không đem đi liên hệ và nộp để xin chuyển công tác cho chị T mà D đem về nhà cất giữ.

Đợi đến quá ngày hẹn nhưng không thấy được chuyển công tác, chị T nhiều lần yêu cầu D trả lại số tiền 140.000.000 đồng nhưng D nói dối nhiều lý do để khất việc trả lại tiền cho chị T. Sau đó do nợ tiền của chị T và nhiều người khác, không có khả năng trả lại nên D đã bỏ trốn và tắt điện thoại, chị T không liên lạc được với D nên gửi đơn đến Cơ quan điều tra Công an huyện QB để tố cáo hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trương D. Ngày 30/7/2018 Trương D đã ra đầu thú tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện QB và khai nhận toàn bộ hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 140.000.000 đồng của chị T.

Tại bản Kết luận giám định số: 245/KL- PC54 ngày 01/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Trương D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Trương D trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản cáo trạng số 18/CT-VKS ngày 07/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện QB, tỉnh Hà Giang truy tố bị cáo Trương D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trương D từ 2 đến 3 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự và nghĩa vụ chịu án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, bị hại nhất trí với đề nghị của Viện Kiểm sát về tội danh, mức hình phạt. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 105.000.000 đồng.

Lời khai của bị hại, người làm chứng trùng khớp với lời khai của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện QB, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện QB trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và bị hại, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, phù hợp với biên bản thu giữ vật chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ các chứng cứ trên có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 9 năm 2017 đến ngày 11 tháng 02 năm 2018, Trương D với chức trách, nhiệm vụ là Hiệu trưởng Trường mầm non xã BL, huyện QB, không có khả năng xin chuyển công tác cho chị Nguyễn T, nhưng do đang cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên Trương D đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị T nên D đã nhiều lần nói dối xin chuyển được công tác cho chị T để chị T tin tưởng giao cho D tổng số tiền 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng) và một bộ hồ sơ xin chuyển công tác để D liên hệ xin chuyển công tác cho chị T. Do vậy hành vi trên của bị cáo D đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự của Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như vậy cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác về tài sản, xâm hại đến trật tự công cộng, gây hoang mang dao động trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến uy tín cá nhân và của cơ quan nhà nước. Bị cáo là người có sức khoẻ, có trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nhất định, là đảng viên và giữ chức vụ lãnh đạo cao nhất là hiệu trưởng của một nhà trường, có thu nhập ổn định nhưng bị cáo không chịu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức lối sống mà chi tiêu cá nhân vượt quá điều kiện kinh tế của bản thân dẫn đến nợ nần. Bị cáo nhận thức được rằng hành vi lừa đảo người khác chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền tiêu sài, trả nợ nên bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của chị T. Mỗi lần bị cáo nhận tiền của chị T đều đã đủ yếu tố cấu thành tội độc lập, nhưng giá trị tài sản của từng lần chiếm đoạt đã được cộng dồn, bị cáo đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng định khung được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Vì vậy bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự coi thường pháp luật, cần phải xử lý nghiêm khắc tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục cải tạo bị cáo thành người công dân có ích cho xã hội đồng thời phòng ngừa tội phạm chung.

Song bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu, bị cáo đã tác động người thân bồi thường một phần thiệt hại, bị cáo ra đầu thú nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo theo quy định tại các điểm điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị hại chị T yêu cầu bị cáo D phải bồi thường số tiền mà D lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 105.000.000 đồng. Bị cáo hoàn toàn nhất trí bồi thường khoản tiền nói trên theo yêu cầu của bị hại. Xét thấy yêu cầu được trả lại tiền của bị hại là hoàn toàn có cơ sở. Việc thỏa thuận giữa bị hại với bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được công nhận.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương D phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Trương D 02 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính tù ngày bắt tạm giam ngày 13/8/2018

* **Về trách nhiệm dân sự**: Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 305, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận về phần bồi thường thiệt hại giữa các bên. Bị cáo Trương D bồi thường cho bị hại là chị Nguyễn T số tiền 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố Tụng hình sự; khoản 1 Điều 6, các điểm a, f khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Buộc bị cáo Trương D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ, (*Hai trăm nghìn đồng*), án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.250.000^{đ} (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 5.450.000^{đ} (Năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Sở Tư pháp Hà Giang;
- Phòng PV27, PC81 Công an tỉnh;
- VKSND huyện QB;
- CA huyện QB;
- CCTHADS huyện QB;
- UBND xã BL;
- Bị cáo, bị hại, người liên quan;
- Lưu hồ sơ, AV.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hải Phương